TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 187/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23- 11- 2022
V/v: "*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Cao Quý

2. Bà Hà Thị Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa: Bà Nhữ Thị Hường – Kiểm sát viên (vắng mặt có lý do).

Ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 73/2022/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 19 tháng 08 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 30/2022/ QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên toà số: 39/2022/ QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022

Nguyên đơn: Anh Bùi Ngọc O ; Sinh năm 1974 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: HB-QX-, tỉnh Thanh Hoá.

Bị đơn: Chị Phạm Thị H , sinh năm 1988 (vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bùi Thị H , sinh năm 1967(vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K-TK-BT tỉnh Thanh Hóa.

Bà Nguyễn Thị M : Sinh năm 1938 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn HB-QX, tỉnh Thanh Hoá.

Người làm chứng:

Anh Phạm Văn P , sinh năm 1986 (vắng mặt)

Anh Phạm Văn H p, sinh năm 1993(vắng mặt)

Ông Phạm Văn S , sinh năm 1970 (vắng mặt)

Anh Phạm Văn B g, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Đều cư trú tại: Thôn K-BT tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Bùi Ngọc O trình bày:

Anh O và chị H tự do tìm hiểu tự nguyện lấy nhau có liên hoan và chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2012 đến ngày 02 tháng 10 năm 2021 nhưng không đi đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do chị H đi làm rồi không chung thủy nên vợ chồng mâu thuẫn và không còn tin nhau. Từ ngày 02 tháng 10 năm 2021 chị H về nhà mẹ đẻ sống và vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị H không còn chung sống cùng anh O và anh O muốn chấm dứt cuộc sống chung với chị H để ổn định cuộc sống nên làm đơn xin ly hôn chị H .

-Về con chung: Không có

-Về con riêng: Chị Phạm Thị H có 02 con riêng là Lương Thị D , sinh ngày 05/01/2007 và cháu Lương Gia B sinh ngày 31/10/2011. Hiện nay 02 con riêng của chị Phạm Thị H đang sinh sống cùng bà ngoại (mẹ đẻ chị Phạm Thị H là bà Bùi Thị H) ở thôn K-TK-BT.

-Anh Bùi Ngọc O có 01con riêng là cháu Bùi Đức T , sinh ngày 20/02/2005. Hiện nay cháu Bùi Đức T đang ở với ông bà nội (bố mẹ đẻ của anh Bùi Ngọc O) ở thôn BD-QH-QX, tỉnh Thanh Hoá.

- Tài sản riêng: Không ai có tài sản riêng.

-Về tài sản chung: Sau khi lấy nhau vợ chồng có tích cóp được tiền. Tháng 4 năm 2015 mua 01 mảnh đất của ông Phạm Văn S , sinh năm 1970 cùng thôn Khung, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước với giá là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Anh Bùi Ngọc O là người trực tiếp trả tiền đất cho ông Phạm Văn S . Đến tháng 10 năm 2015 làm nhà cấp 04 kiên cố. Các tài sản sinh hoạt gồm có: bình nóng lạnh, tủ bảo ôn, tủ lạnh.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản (BL: 66,67,68) đã tiến hành định giá các tài sản gồm:

-01 nhà cấp bốn (nhà ống) khép kín, mái lợp tôn, tường xây 220, nền lát gạch men, chưa lăn sơn (02 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp), công trình vệ sinh tự hoại (01 phòng tắm, 01 phòng toilet), kệ bếp ốp đá, bếp chậu rửa 02 ngăn. Nhà và công trình kiến trúc gắn liền với nhà có diện tích (7,0 x14,0) m = 98m2. Nhà hoàn thiện cuối năm 2015 âm lịch (đầu năm 2016 dương lịch) trừ khấu hao giá trị nhà còn lại tại thời điểm định giá là 113.336.400đ (Một trăm mười ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm đồng);

-01 bán bình phía trước nhà chính diện tích (7,5 x5)m = 37m2 làm năm 2016 cùng thời điểm làm nhà trừ khấu hao còn lại 7.879.520đ (Bảy triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng);

-01 bán bình phía sau nhà (giáp suối) bắn tôn lạnh diện tích (10 x7)m =70m2 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 22.264.666đ (Hai mươi hai triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

-01 bể nước xây thể tích (1,37 x1,55 x1,93) m = 4,1m3 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 2.194.000đ (Hai triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng);

Toàn bộ công trình kiến trúc gắn liền với nhà tọa trên diện tích đất 133m2 (trong đó đất ở là 60m2, đất vườn là 73m2 có tứ cận như sau:

-Hướng Tây Bắc là mặt đường Quốc lộ 217 dài 7,6m;

-Hướng Đông Nam giáp suối dài 7,4 m

-Hướng Đông Bắc giáp nhà ông Phạm Văn S dài 24m (đo thực tế bằng thước dây) chiều dài trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,6m

-Hướng Tây Nam giáp nhà anh Lê Văn B dài 24m (đo thực tế bằng thước dây) chiều dài trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18,3m

Giá trị quyền sử dụng đất ở (60m2 x550.000đ/m2); giá trị quyền sử dụng đất vườn là 73m2 x12.000đ/m2. Tổng giá trị tiền đất là (60m2 x550.000đ/m2) + (73m2 x12.000đ/m2) = 33.876.000đ (Ba mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại thời điểm định giá khoảng 40.000.000đ (Bốn mười triệu đồng) một mét mặt đường. Hội đồng định giá theo giá chuyển nhượng trên thị trường tại vị đất ở nhà chị Phạm Thị H anh Bùi Ngọc O trị giá là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Các tài sản khác gồm: - 01 téc nước Đông Á loại 2000 lít giá trị còn lại tại thời điểm định giá 540.000đ (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

- 01 bình nóng lạnh hãng hagizin loại 20 lít giá trị còn lại tại thời điểm định giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng);

-01 tủ bảo ôn hai buồng mua lại tủ cũ năm 2020 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng);

-01 tủ lạnh cũ loại 140 lít đang sử dụng được, giá trị còn lại tại thời điểm định giá 1.000.000đ (Một triệu đồng).

-01 cặp bò anh Bùi Ngọc O đã bán và quản lý tiền là 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng).

Nợ chung: Sau khi mua đất làm nhà thì vợ chồng có vay Ngân hàng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Do không trả được nên có nhờ bà H đứng vay cho 100.000.000đ trả vào khoản nợ chung đứng tên chị H nay anh chị không còn nợ Ngân hàng nhưng nợ bà H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng nợ chung). Và nợ của mẹ đẻ anh O (bà Nguyễn Thị M) là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tại buổi thẩm định, định giá tài sản anh Bùi Ngọc O tự nguyện rút yêu cầu đề nghị không thẩm định, định giá 01 xe máy đã cho em vợ là Phạm Văn H , 02 giường đôi gỗ tạp đã cũ, và giếng khoan chung nhau với hàng xóm không khoan trên đất nhà anh O và chị Hà. Bùi Ngọc O không yêu cầu xe máy đã mua cho em vợ là Phạm Văn H , không yêu cầu định giá, phân chia giường và giếng khoan, vì giếng khoan không khoan trên đất của anh gia đình anh chị.

Bị đơn: Chị Phạm Thị H trình bày tại bản tự khai (BL26) Chị H và anh O tự do tìm hiểu từ 2013 và tự nguyện lấy nhau chung sống từ năm 2014 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau chung sống hạnh phúc. Đến năm 2020 thì mâu

thuẫn do chị H đi làm thì anh O ghen tuông vô cớ cho rằng chị H cặp bồ và chửi bới chị H . Muân thuẫn gay gắt vào cuối năm 2021. Chị H đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 10 năm 2021 đến nay. Bây giờ anh O làm đơn ly hôn thì chị H đồng ý.

Về con chung: Không có

Về tài sản: Năm 2015 chị H có mua đất của chú ruột chị Hà, chị Hà và anh O cùng đi trả tiền. Năm 2016 làm nhà và năm 2017 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình chị H . Chị H không đồng ý chia tài sản vì theo chị H đây là tài sản đứng tên mình chị H . Nhưng chị H công nhận khi làm nhà vợ chồng đang hòa thuận cả hai vợ chồng cùng làm. Vợ chồng có hai con bò anh O đã bán ngày 17/5/2022 và quản lý tiền (Biên bản hòa giải ngày 31/5/2022 BL:47-48).

Nợ chung gồm: Vợ chồng có vay Ngân hàng 100.000.000đ sử dụng vào việc làm nhà, khi đáo hạn không trả được nên cuối năm 2021 phải nhờ mẹ đẻ chị H là bà Bùi Thị H vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để tất toán hợp đồng do chị H đứng tên vay Ngân hàng. Nay anh chị không còn nợ Ngân hàng nhưng nợ của bà H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trả khoản nợ làm nhà. Nợ tiền mua bò giống 17.000.000đ và nợ mua loa 11.100.000đ. Khi còn chung sống chị H có vay FE 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để chi tiêu sinh hoạt. Ngày 02/10/2021 hai vợ chồng mâu thuẫn ly thân. Tháng 12/2021 chị Hà nhờ được bà H vay ngân hàng cho chị H vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Chị H đã chi trả khoản nợ chung là 158.100.000đ còn lại chi tiêu cá nhân do covid không đi làm được. Nay ly hôn chị H yêu cầu anh O cùng có trách nhiệm với chị H trả cho bà H 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và 02 chỉ vàng 9999 bà H bán đưa tiền cho chị hà chi tiêu chung từ năm 2017 thời điểm vợ chồng đang hòa thuận.

Tại biên bản Hòa giải ngày 31/5/2021: Bà Bùi Thị H trình bày bà có bán hai chỉ vàng 9999 đưa tiền chị H vay vào năm 2017. Tổng số tiền bà H vay đưa cho chị H vào tháng 12 năm 2021 là 200.000.000đ để chi trả nợ giữa hai vợ chồng nay ly hôn cả hai vợ chồng chị H và anh O cùng có trách nhiệm trả lại cho bà H .

Sau khi chị H làm bản tự khai và tham gia hòa giải ngày 31/5/2022 thì Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần chị H không đến làm việc. Tòa án đã gửi thông báo kết quả định giá tài sản cho chị H (anh P anh trai chị H nhận và có trách nhiệm gia lại cho chị H).

Biên bản lấy lời khai người làm chứng: Ông Phạm Văn S là chú ruột chị Phạm Thị H là người bán đất cho chị Phạm Thị Hà và anh Bùi Ngọc O . Ông S sinh sống liền kề với nhà chị H và anh O . Ông Phạm Văn S cho biết: Chị H và anh O yêu thương nhau có liên hoan và cúng bái tổ tiên chung sống với nhau công khai liên tục từ năm 2012. Lúc đầu sinh sống cùng gia đình bà H đến tháng 4 năm 2015 ông S bán đất cho anh O và chị H là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Anh O là người 02 lần đưa tiền đất cho ông Sọt (Mỗi lần đưa 20.000.000đ, ông S đã nhận đủ 40.000.000đ từ năm 2015). Sau đó anh chị làm nhà và ở liên tục từ cuối năm 2015 đến nay, nhà anh O và chị H liền kề với phần đất của gia đình ông Phạm Văn S đang sinh sống. Từ tháng 10 năm 2021 thì hai anh chị cãi nhau chị H và hai con riêng của chị H về nhà mẹ đẻ (cùng thôn) sinh sống còn mình anh O vẫn sinh hoạt và ở tại nhà và đất của vợ chồng mua của ông Sọt tại thôn Khung, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước (BL: 37)

Tại bản tự khai của anh Phạm Văn P , sinh năm 1986 anh trai chị Phạm Thị H , sinh sống cùng nhà với chị H và bà H trình bày: Anh P có đứng tên và mua trả góp 01 cái loa cho các em (H và Oanh) là 11.500.000đ nhưng do các em không có điều kiện trả tiền loa nên anh P g đã trả tiền loa và mang loa về nhà sử dụng. Anh P là người trả tiền loa nên có quyền sở hữu. Anh P từ chối tham gia hòa giải làm việc tại tòa "không tham gia hầu tòa vì còn phải đi làm ăn" BL:38.

Tại bản tự khai của anh Phạm Văn H , sinh năm 1993. Anh H trình bày xe máy anh H đang đi là do chị gái Phạm Thị H mua cho anh Hiệp chứ không phải anh O mua cho anh H .

Bản tự khai của người làm chứng anh Phạm Văn Bằng trình bày: Anh sinh sống tại thông Khung, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước. Anh B có mua 01 cặp bò với anh Bùi Ngọc O giá 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng). Khi anh B giao tiền cho anh O có cả chú ruột chị Hà là ông Phạm Văn S chứng kiến.

Tại phiên tòa: Anh Bùi Ngọc O giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và con riêng của ai người đó có trách nhiệm. Con chung không có.

Về tài sản tạo dựng trong thời kỳ sống chung: Anh Bùi Ngọc O đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung tạo dựng trong thời kỳ sống chung gồm nhà 113.336.400đ + bán bình sau nhà là 22.264.666đ + bán bình trước nhà 7.879.520đ + Bể nước trị giá 2.194.000đ + téc nước Đông Á 540.000đ +Bình nóng

lạnh 500.000đ +01 tủ bảo ôn trị giá 400.000đ + tủ lạnh 1.000.000đ + 01 cặp bò anh Oanh bán quản lý tiền 13.900.000đ = 162.114.586đ.

Giá đất chuyển nhượng trên thì trường tại thời điểm định giá là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) tiền đất. Nếu chị Hà ở thì giao lại 1/2 giá trị chênh lệnh chia tài sản cho anh O và anh O có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật 01 bình nóng lạnh trị giá 500.000đ +01 tủ bảo ôn trị giá 400.000đ + tủ lạnh 1.000.000đ + 01 cặp bò anh Oanh bán quản lý tiền 13.900.000đ. Tổng giá trị tài sản anh O sở hữu bằng hiện vật và tiền bán bò anh O quản lý là 15.800.000đ (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Anh O có trách nhiệm trả khoản nợ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị M .

Khoản nợ chung anh O công nhận tại phiên tòa gồm: Nợ bà H 100.000.000đ (nhờ vay để trả khoản nợ chung khi sống chung), 17.000.000đ tiền mua cặp bò giống, năm 2017 bà H bán 02 chỉ vàng 9999 đưa tiền cho chị H do lúc đó vợ chồng hòa thuận nên anh O đồng ý là nợ chung. Với giá vàng trên thị trường tại thời điểm xét xử là 5.300.000đ một chỉ và chấp nhận giá biến động trên thị trường 02 chỉ vàng của bà H tương đương 11.000.000đ (Mười một triệu đồng), khoản tiền chị H vay FE là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) trong thời kỳ sống chung nên anh O chấp nhận là nợ chung. Đề nghị HĐXX cân đối nợ và chia giá trị tài sản chung để giao trách nhiệm trả nợ. Cuối tháng 12 năm 2021 bà H mới vay Ngân hàng đưa tiền cho chị H trả khoản nợ chung trong khi chị H và anh O không còn sống chung từ ngày 02/10/2021. Vì vậy khoản tiền chị Hà chi tiêu sau khi ly thân anh O không có trách nhiệm.

Nếu chị H không sở hữu nhà đất thì anh O có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật và giao chênh lệch bằng tiền cho chị H .

Anh O và chị H sống chung từ năm 2012 đến tháng 10 năm 2021 hai con riêng của chị Hà là cháu Lương Thị D , sinh ngày 05/01/2007 và cháu Lương Gia B sinh ngày 31/10/2011còn nhỏ đang đi học. Anh O và chị H còn phải nuôi dưỡng. Các con riêng của chị H không có công sức và tài sản gì gióp vào khối tài sản chung của anh O và chị H . Vì vậy anh O đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung và chia đôi khoản nợ chung trong thời kỳ sống chung.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Phạm Thị H là bị đơn và vắng mặt bà Bùi Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhiều lần.

Bà Nguyễn Thị M có đơn trình bày nguyện vọng yêu cầu vợ chồng chị Phạm Thị H và anh Bùi Ngọc O trả lại cho bà 10.000.000đ lúc trước bà đưa cho chị H để các con làm ăn và xin vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Đây là vụ án "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của BLTTDS.

Việc chị Phạm Thị H và bà Bùi Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được tống đạt hợp lệ nhiều lần, bà Nguyễn Thị M có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa anh Bùi Ngọc O đề nghị Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung. Các người làm chứng vắng mặt đã có ý kiến và có đơn xin vắng mặt. Toà án vẫn xét xử theo thủ thục chung là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung vụ án: Anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H đều công nhận anh chị tự nguyện đến với nhau chung sống công khai như vợ chồng từ năm 2014 đến tháng 10 năm 2021 thì mâu thuẫn nên chị Hà về nhà mẹ đẻ sống còn anh O thì vẫn ở nhà của anh chị đến nay.

Xét về điều kiện kết hôn: Anh Bùi Ngọc O đã có vợ và chưa ly hôn nhưng anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H tự nguyện đến với nhau, chung sống như vợ chồng công khai liên tục từ năm 2014 đến nay. Như vậy anh Bùi Ngọc O không đủ điều kiện kết hôn và vi phạm điểm c khoản 1 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cuộc sống chung của anh chị không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H và yêu cầu chấm dứt ngay quan hệ chung sống như vợ chồng.

-Về con chung: Không có.

-Về con riêng: Chị Phạm Thị H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng hai con riêng là Lương Thị D , sinh ngày 05/01/2007 và cháu Lương Gia B , sinh ngày 31/10/2011 cho đến tuổi thành niên.

-Anh Bùi Ngọc O có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng 01con riêng là cháu Bùi Đức T , sinh ngày 20/02/2005 cho đến tuổi thành niên.

[3] *Về tài sản chung:* Đây là là khối tài sản chung anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H tạo dựng từ năm 2014 đến tháng 10 năm 2021 (thời gian anh chị tự nguyện chia tay).

HĐXX xét thấy việc chị Phạm Thị H và anh Bùi Ngọc O chung sống với nhau công khai liên tục. Cuộc sống chung giữa anh chị không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nhưng thời gian từ năm 2014 đến tháng 10 năm 2021 anh chị có tạo dựng được khối tài sản chung và có nợ chung. HĐXX xác định đây là tài sản chung hợp nhất và không có căn cứ để phân chia theo phần. Vì vậy HĐXX xác định quyền sở hữu tài sản chung tạo dựng trong thời gian sống chung là ngang nhau và khoản nợ chung trong thời gian chung sống trách nhiệm ngang nhau.

Theo kết quả định giá tài sản giá trị tài sản chung gồm: Về tài sản tạo dụng trong thời kỳ sống chung của Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H gồm: 01 nhà cấp 4 (nhà ống) trị giá tại thời điểm đinh giá là

113.336.400đ + bán bình sau nhà là 22.264.666đ + bán bình trước nhà 7.879.520đ + Bể nước trị giá 2.194.000đ + téc nước Đông Á trị giá còn lại là 540.000đ +Bình nóng lạnh 500.000đ +01 tủ bảo ôn trị giá 400.000đ + tủ lạnh 1.000.000đ + 01 cặp bò anh O bán quản lý tiền 13.900.000đ = 162.114.586đ.

Giá đất chuyển nhượng trên thì trường một mét mặt đường theo kết quả thẩm định, định giá là 280.000.000đ. Như vậy tổng giá trị tài sản chung là 442.014.586đ (Bốn trăm bốn mươi hai triệu không trăm mười bốn nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng).

Về khoản nợ chung: Có căn cứ xác định khoản nợ chung trong thời kỳ chị H và anh O sống chung gồm: 100.000.000đ sử dụng vào việc chung, 30.000.000đ chị Hà đứng ra vay FE trong thời kỳ anh chị chung sống, 17.000.000đ tiền đầu tư mua cặp bò giống, 10.000.000đ nợ bà My (mẹ đẻ anh Oanh) và 02 chỉ vàng 999 nợ của bà Hím tương đương với 11.000.000đ. Tổng nợ chung là 168.000.000đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Về trách nhiệm trả nợ chung: Khoản nợ bà M mẹ đẻ anh O 10.000.000đ giao cho anh O có trách nhiệm trả nợ.

Khoản nợ chung 100.000.000đ vào việc chung, 30.000.000đ vay FE trong thời kỳ sống chung để chi tiêu sinh hoạt, 17.000.000đ tiền đầu tư mua cặp bò giống, và 02 chỉ vàng 999 nợ bà H tương đương với 11.000.000đ chị H đã vay tiền của bà H trả nợ được công nhận là nợ chung bằng 158.000.000đ giao cho chị H có trách nhiệm trả nợ.

Ngày 21/12/2021 bà Hà Thị H có vay Ngân hàng đưa cho chị H vay 200.000.000đ thời điểm nay chị H và anh O không còn sống chung, nên HĐXX chỉ công nhận nợ chung chị H trực tiếp trả cho bà H là 158.000.000đ, chị H và anh O sau khi ly thân thì không phát sinh trách nhiệm nợ chung.

-Chị Phạm Thị H và anh Bùi Ngọc O không phải là vợ chồng. Sau khi chị H và anh O chia tay không sinh sống cùng nhau thì mọi chi tiêu cá nhân của mỗi người đều phải tự chịu trách nhiệm không phải là nợ chung.

Việc bà Bùi Thị H và chị Phạm Thị H trình bày 21/12/2021 bà H vay Ngân hàng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để chị Hà chi tiêu nay yêu cầu anh O cùng có trách nhiệm. HĐXX chỉ chấp nhận khoản nợ chung của anh O và chị H trong thời Kỳ sống chung là 168.000.000đ trong đó anh Bùi Ngọc O có trách nhiệm trả khỏan nợ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị M và chị H trực tiếp trả khoản nợ chung là 158.000.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu đồng) cho bà Bùi Thị H .

Việc bà H đưa tiền cho chị H chi tiêu sau khi anh O và chị H không còn chung sống chị H phải chịu trách nhiệm riêng trả cho bà H là 200.000.000đ – 158.000.000đ = 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng). Khoản nợ này chị H sử dụng sau khi anh O và chị H không còn sống chung.

Xét về nguyện vọng chia đôi giá trị tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ sống chung của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Như vậy tổng giá trị tài sản chung là 442.014.586đ, nợ chung là 168.000.000đ mỗi người được nhận giá trị tài sản sau khi trả nợ là: (442.014.586đ -168.000.000đ) : 2 =137.007.293đ (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm linh bảy nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

Hiện nay anh O đang quản lý 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng) và có nguyện vọng sở hữu bằng hiện vật gồm: 01 bình nóng lạnh trị giá

500.000đ; 01 tủ bảo ôn trị giá 400.000đ; tủ lạnh 1.000.000đ. Tổng giá trị tài sản anh O sở hữu bằng hiện vật và tiền bán bò anh O đang quản lý là 15.800.000đ (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Anh O có trách nhiệm trả khoản nợ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị M . Anh O được nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ chị Phạm Thị H là 131.207.293đ làm tròn là 131.207.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng).

Chị Phạm Thị H là người địa phương có hộ khẩu thường trú ở thôn Khung, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước. Quá trình làm việc tài Tòa án chị H không đồng ý để anh O sở hữu tài sản chung bằng hiện vật. HĐXX xét thấy tài sản chung là nhà và đất ở chia bằng hiện vật không đảm bảo giá trị sử dụng. HĐXX giao cho chị Phạm Thị H có quyền sử dụng toàn bộ đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản chung bằng hiện vật là nhà và các công trình kiến trúc gắn liền với nhà cụ thể gồm:

-01 nhà cấp 4 (nhà ống) trị giá tại thời điểm đinh giá là 113.336.400đ + bán bình sau nhà là 22.264.666đ + bán bình trước nhà 7.879.520đ + Bể nước trị giá 2.194.000đ + téc nước Đông Á trị giá còn lại là 540.000đ.

Giá đất chuyển nhượng trên thì trường một mét mặt đường theo kết quả thẩm định, định giá là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Như vậy tổng giá trị tài sản chung chị Hà sở hữu bằng hiện vật là 426.214.586đ (Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng).

Nhưng chị Phạm Thị H có trách nhiệm giao lại chênh lệch chia tài sản cho anh Bùi Ngọc O là 131.207.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng) và chị Phạm Thị Hà có trách nhiệm trả khoản nợ chung cho bà Bùi Thị H là 158.000.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu đồng).

Tại bản tự khai của anh Phạm Văn P , sinh năm 1986 anh trai chị Phạm Thị H , sinh sống cùng nhà với chị H và bà H trình bày: Anh P có đứng tên và mua trả góp 01 cái loa cho các em (H và O) là 11.500.000đ nhưng do các em không có điều kiện trả tiền loa nên anh P đã trả tiền loa và mang loa về nhà sử dụng. Anh P là người trả tiền loa nên có quyền sở hữu. Anh P từ chối tham gia hòa giải làm việc tại tòa "không tham gia hầu tòa vì còn phải đi làm ăn" BL:38.

Như vậy khoản tiền nợ tiền loa 11.100.000đ chị H kê khai không được chấp nhận. HĐXX chấp nhận lời trình bày của anh Phạm Văn P g. Công nhận anh Phạm

Văn P có quyền sở hữu 01 chiếc loa trị giá 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng). Việc giải quyết tài sản và công nợ giữa chị Hà và anh O không còn liên quan đến quyền và nghĩa vụ của anh Phạm Văn P . Nên trong vụ án này anh P chỉ tham gia tố tụng với vai trò là người làm chứng.

Về quyền lưu cư: Vì anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H chung sống với nhau công khai liên tục như vợ chồng. Nhưng anh O không đủ điệu kiện kết hôn. HĐXX không công nhận quan hệ giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H là vợ chồng. Yêu cầu chấm dứt ngay quan hệ chung sống như vợ chồng giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H nên không tuyên quyền lưu cư cho anh Bùi Ngọc O .

[4].*Về án phí:* Anh Bùi Ngọc O phải chị án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và anh Bùi Ngọc O , chị Phạm Thị H đều phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được chia sau khi trừ khoản nợ chung là 137.007.293đ bằng 6.850.364đ làm tròn 6.850.000đ (Sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Khoản 1 Điều 14; Điều 16; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

-Căn cứ Điều 210 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ: Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Điểm khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Ngọc O . Không công nhận quan hệ giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H là vợ chồng. Yêu cầu chấm dứt ngay quan hệ chung sống như vợ chồng giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H .

-Về con chung: Không có.

-Về con riêng: Chị Phạm Thị H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng hai con riêng là Lương Thị D , sinh ngày 05/01/2007 và cháu Lương Gia B sinh ngày 31/10/2011.

-Anh Bùi Ngọc O có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng 01con riêng là cháu Bùi Đức T , sinh ngày 20/02/2005.

3.Về tài sản chung:

3.1.Giao cho chị Phạm Thị H có quyền sở hữu các tài sản sau:

01 nhà cấp bốn (nhà ống) khép kín, mái lợp tôn, tường xây 220, nền lát gạch men, chưa lăn sơn (02 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp), công trình vệ sinh tự hoại (01 phòng tắm, 01 phòng toilet), kệ bếp ốp đá, bếp chậu rửa 02 ngăn. Nhà và công trình kiến trúc gắn liền với nhà có diện tích (7,0 x14,0) m = 98m2. Nhà hoàn thiện cuối năm 2015 âm lịch (đầu năm 2016 dương lịch).

Trừ khấu hao giá trị nhà còn lại tại thời điểm định giá là 113.336.400đ (Một trăm mười ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm đồng);

-01 bán bình phía trước nhà diện tích (7,5 x5)m = 37m2 làm năm 2016 cùng thời điểm làm nhà trừ khấu hao còn lại 7.879.520đ (Bảy triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng);

-01 bán bình phía sau nhà (giáp suối) bắn tôn lạnh diện tích (10 x7)m =70m2 giá trị còn lại 22.264.666đ (Hai mươi hai triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

-01 bể nước xây thể tích (1,37 x1,55 x1,93)m =4,1m3 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 2.194.000đ (Hai triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng);

Toàn bộ công trình kiến trúc gắn liền với nhà tọa trên diện tích đất 133m2 (trong đó đất ở là 60m2, đất vườn là 73m2 có tứ cận như sau:

-Hướng Tây Bắc là mặt đường Quốc lộ 217 dài 7,6m;

-Hướng Đông Nam giáp suối dài 7,4 m

-Hướng Đông Bắc giáp nhà ông Phạm Văn S chiều dài trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,6m, đo chiều dài hết phần xây dựng (đo thực tế bằng thước dây) dài 24m.

-Hướng Tây Nam giáp nhà anh Lê Văn B chiều dài trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18,3m, đo chiều dài hết phần xây dựng (đo thực tế bằng thước dây) dài 24m.

Giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại thời điểm định giá tại vị đất ở nhà chị Phạm Thị H anh Bùi Ngọc O là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu tiền đất).

Các tài sản khác gồm: -01 téc nước Đông Á loại 2000 lít giá trị còn lại tại thời điểm định giá 540.000đ (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

Như vậy tổng giá trị tài sản chung chị H sở hữu bằng hiện vật là 426.214.586đ (Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng).

Nhưng chị Phạm Thị H có trách nhiệm giao lại chênh lệch chia tài sản cho anh Bùi Ngọc O là 131.207.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng) và chị Phạm Thị H có trách nhiệm trả khoản nợ chung 158.000.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu đồng) cho Bà Bùi Thị H .

Chị Phạm Thị H phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ riêng cho bà Bùi Thị H là 200.000.000đ – 158.000.000đ = 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng). Khoản nợ này chị H sử dụng sau khi anh O và chị H không còn sống chung.

3.2. Anh Bùi Ngọc O có quyền sở hữu các tài sản bằng hiện vật gồm:

- 01 bình nóng lạnh hãng hagizin loại 20 lít giá trị còn lại tại thời điểm định giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng);

-01 tủ bảo ôn hai buồng mua lại tủ cũ năm 2020 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng);

-01 tủ lạnh cũ loại 140 lít đang sử dụng được, giá trị còn lại tại thời điểm định giá 1.000.000đ (Một triệu đồng).

-Sở hữu khoản tiền bán 01 cặp bò, anh Bùi Ngọc O đã bán và quản lý tiền là 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng). Nhưng anh O có trách nhiệm trả khoản nợ chung cho bà Nguyyễn Thị M là 10.000.000đ và được nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ chị Phạm Thị H là 131.207.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng).

Về quyền lưu cư: HĐXX không công nhận quan hệ giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H là vợ chồng. Yêu cầu chấm dứt ngay quan hệ chung sống như vợ chồng giữa anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H nên không tuyên quyền lưu cư cho anh Bùi Ngọc O.

4. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

-Bà Bùi Thị H được nhận khoản tiền nợ chung của anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H từ chị Phạm Thị H 158.000.000đ (Một trăm năm mươi tám triệu đồng). Và nhận khoản tiền chị Phạm Thị H nợ riêng là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

-Bà Nguyễn Thị M được nhận nợ chung của anh Bùi Ngọc O và chị Phạm Thị H từ anh Bùi Ngọc O là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

5. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ Điều 357 của BLDS

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

6. Về án phí: Anh Bùi Ngọc O phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được chia 137.007.293đ là 6.850.364đ làm tròn 6.850.000đ (Sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền án phí ánh Bùi Ngọc Ophải chịu là 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Bùi Ngọc Ođã nộp là 3.220.000đ (Ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2021/008573 ngày 19 tháng 4 năm 2022 cảu Chi cục thi hành án dân sự huyện Bá Thước. Anh Bùi Ngọc O còn phải nộp 3.930.000đ (Ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Chị Phạm Thị H chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản được chia 137.007.293đ là 6.850.364đ là tròn 6.850.000đ (Sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Án sơ thẩm có mặt anh Bùi Ngọc O, vắng mặt chị Phạm Thị Hvà bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị M. Anh Bùi Ngọc O có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Phạm Thị H và bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện Bá Thước
...
- Lưu hồ sơ vụ án.

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên